FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,600
SL cổ phiếu LH	54,799,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	907,610
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,047
P/E	9.8
EPS	1,947

	YTD	1T	3T	6T
CTI	13.7%	26.5%	10.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

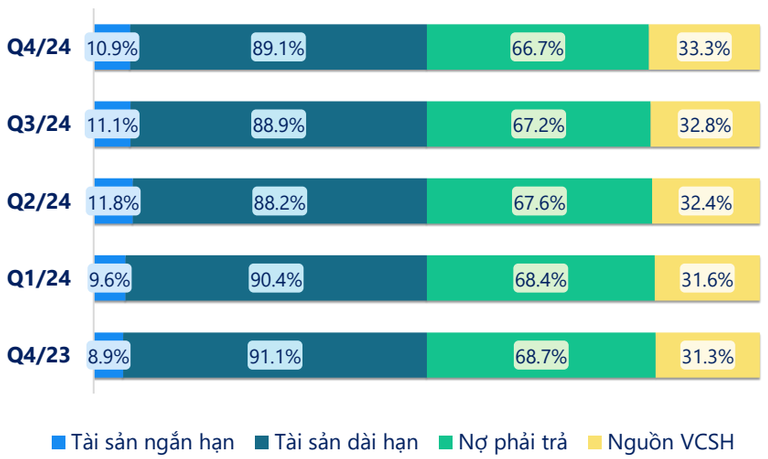

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

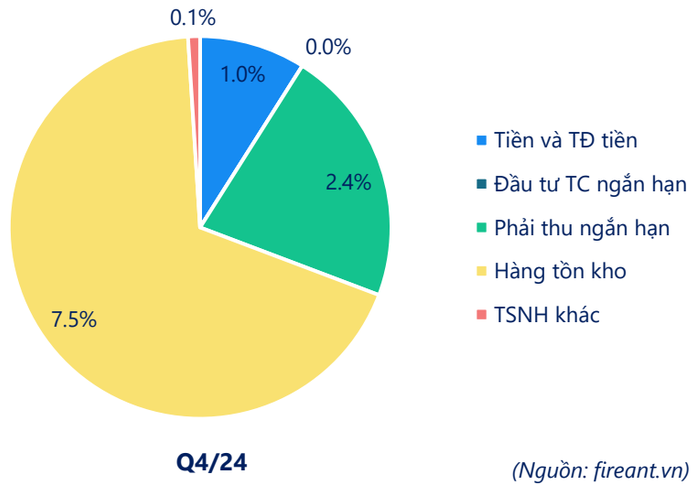

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

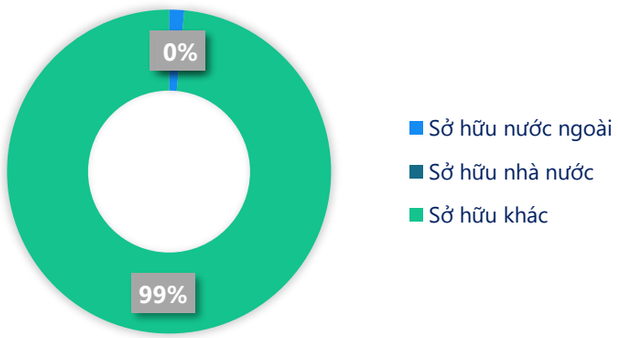

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

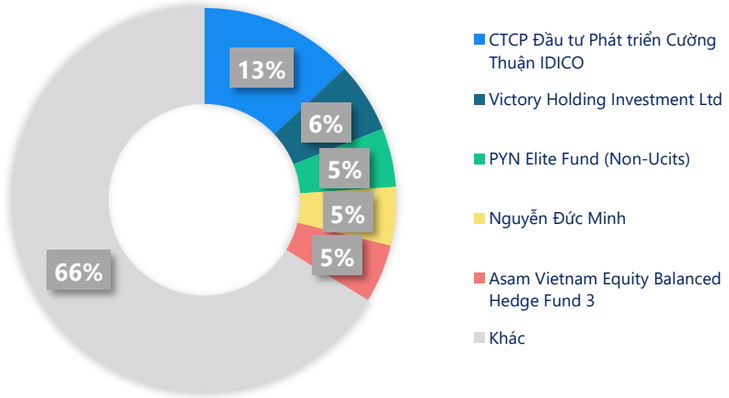

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

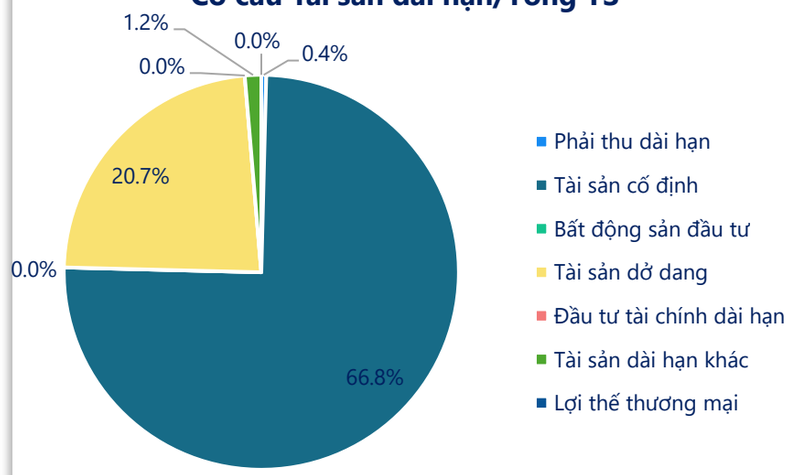

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Tiền và tương đương tiền

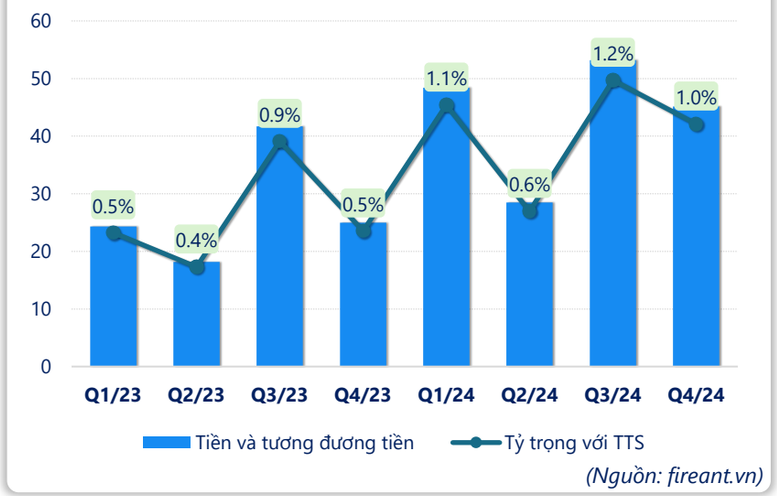

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

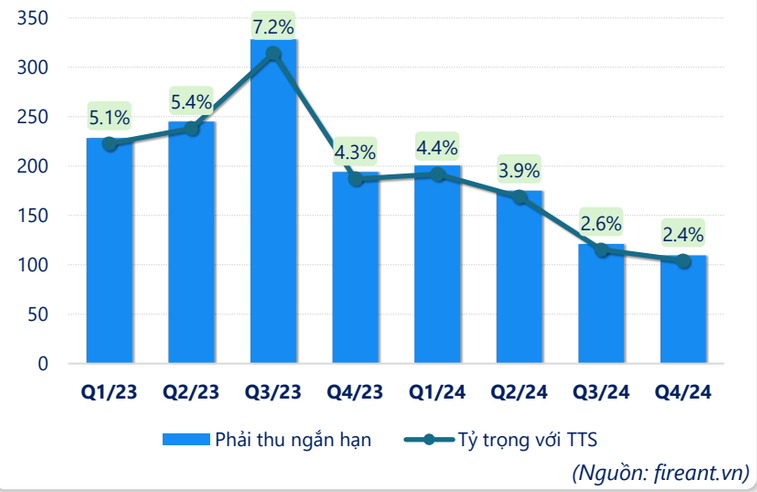

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

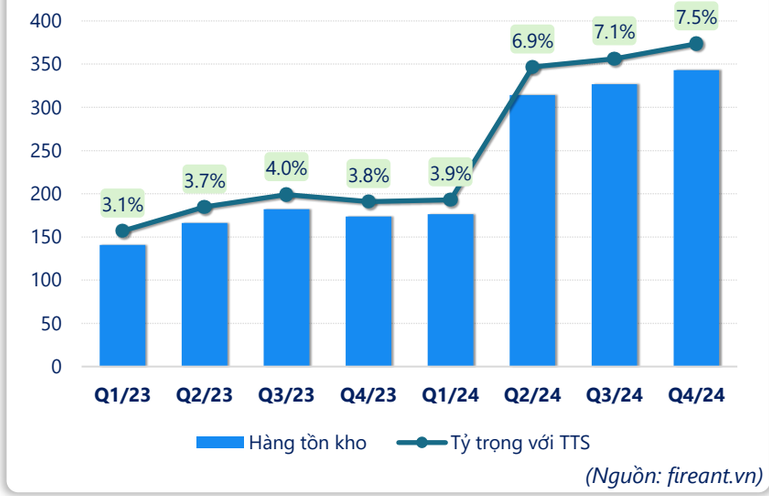

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

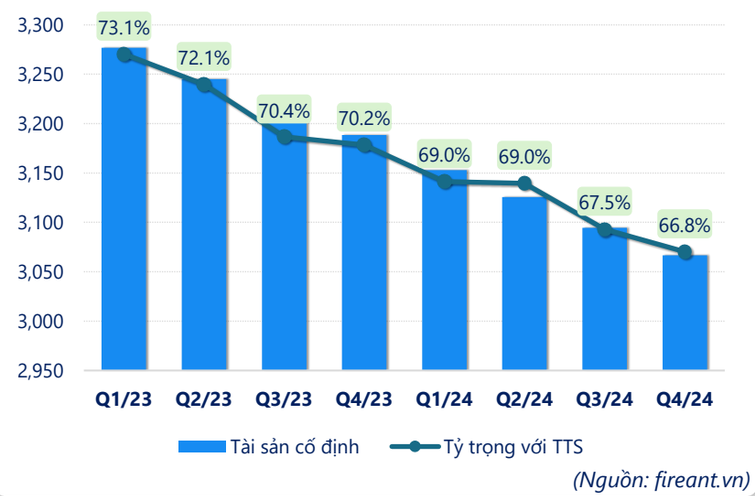

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

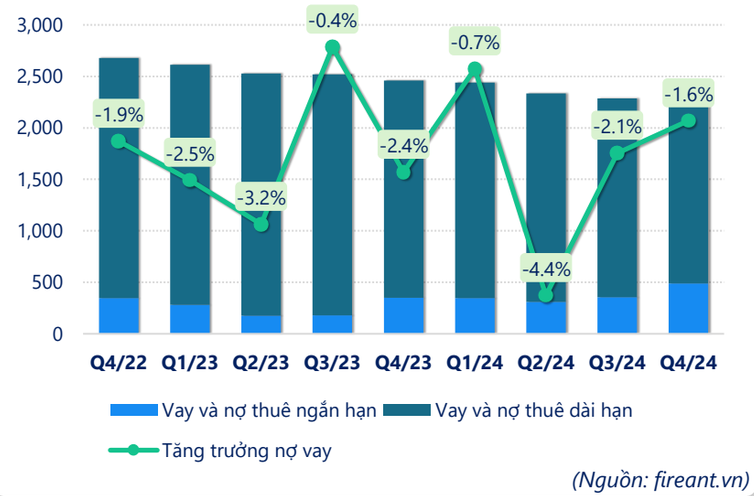

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

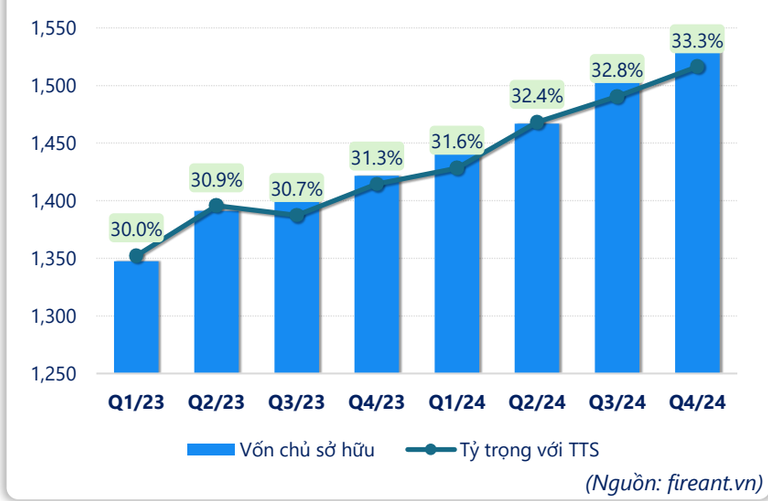

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Kết quả kinh doanh

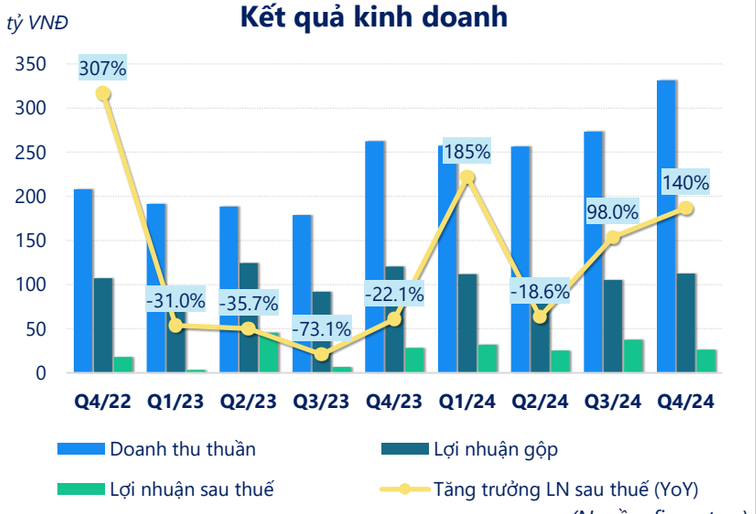

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

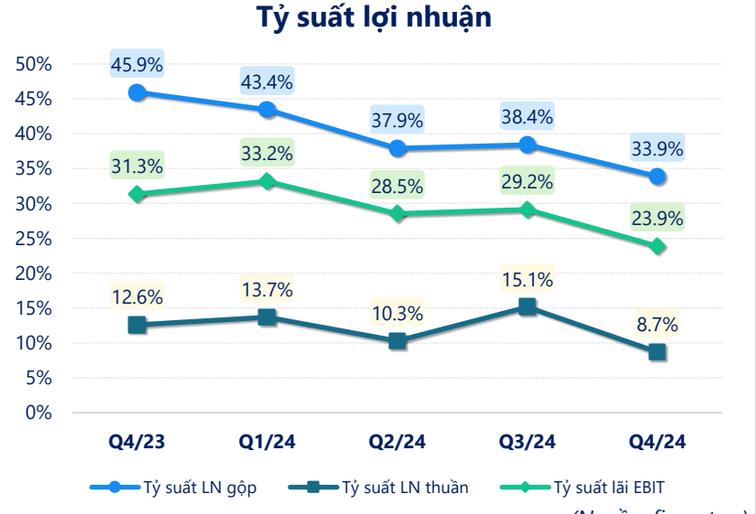

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

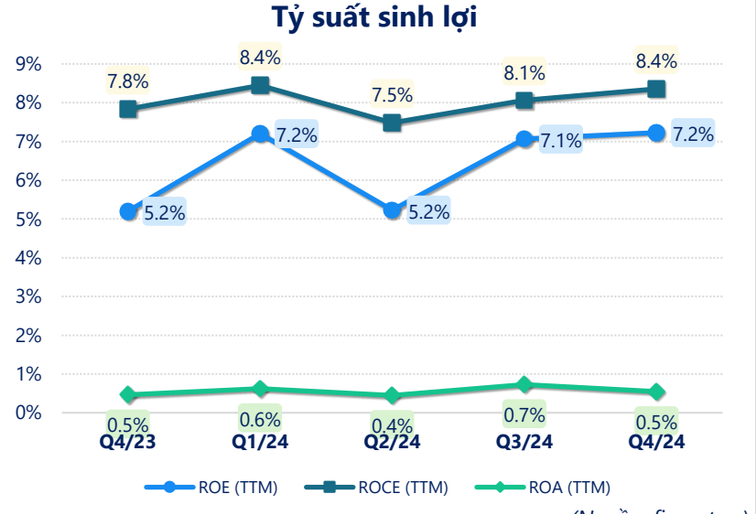

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

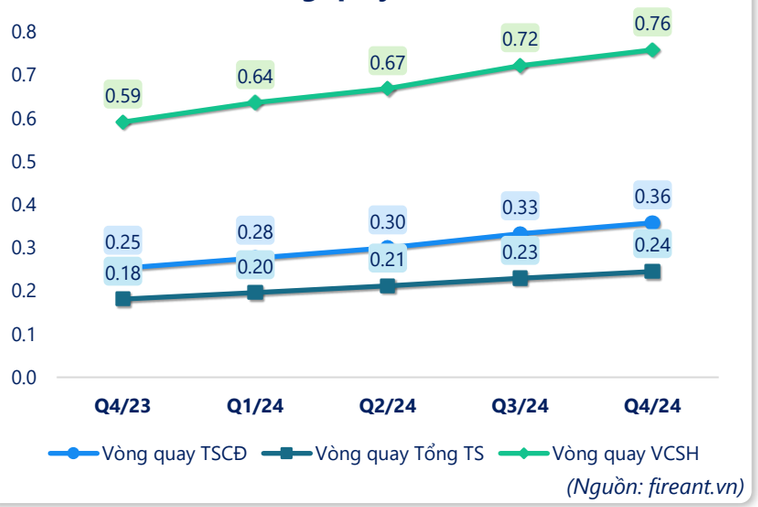

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

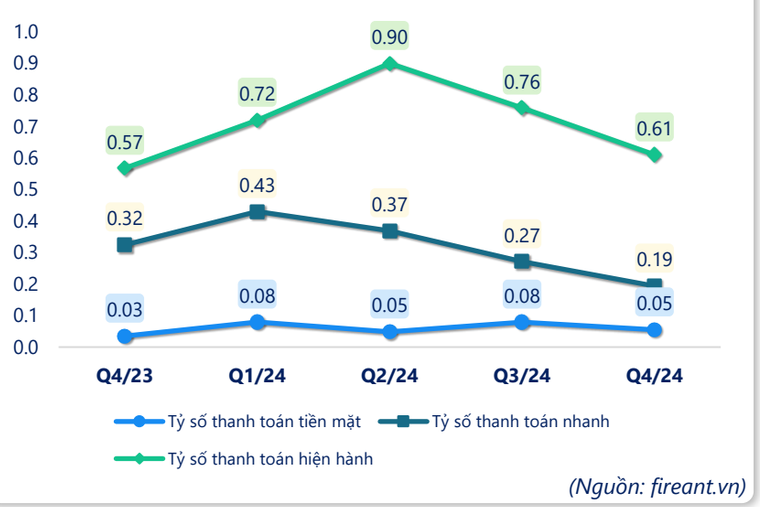

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

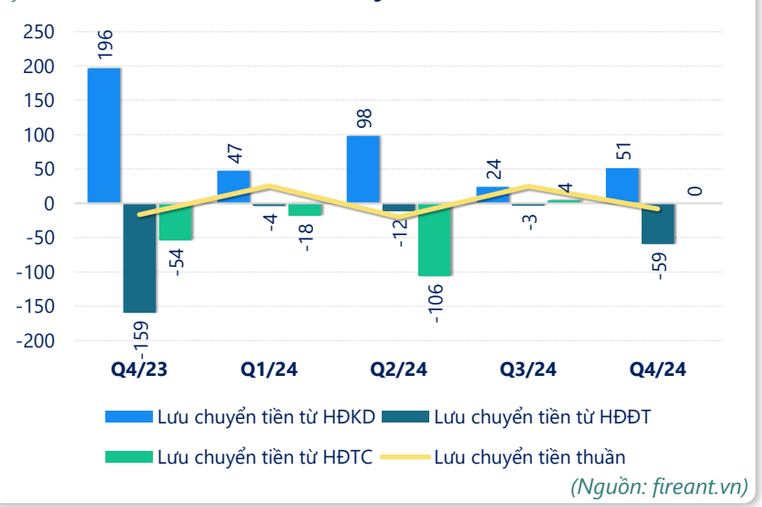

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,592**	**4,516**	**1.7%**
Tài sản ngắn hạn	503	367	37.1%
Tiền và tương đương tiền	45.1	23.1	95.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.14	-100%
Phải thu ngắn hạn	109	160	-31.4%
Hàng tồn kho	343	169	103%
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	11.8	-56.9%
Tài sản dài hạn	**4,089**	**4,149**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	16.5	15.5	6.3%
Tài sản cố định	3,067	3,184	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	952	889	7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**54.7**	**60.0**	**-8.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,062	3,105	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**825**	**625**	**32.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	490	364	34.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	153	121	27.3%
Nợ dài hạn	2,237	2,480	-9.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,760	2,094	-16.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,530**	**1,411**	**8.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,530**	**1,411**	**8.5%**
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	262	257	257	273	331
Giá vốn hàng bán	142	146	159	168	219
Lợi nhuận gộp	120	112	97.2	105	112
Doanh thu HĐTC	0.75	0.38	0.12	0.15	0.20
Chi phí TC	49.3	50.6	46.7	36.7	52.3
Chi phí lãi vay	49.1	50.2	46.8	38.6	50.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.18	0.98	1.43	0.83	0.86
Chi phí QLDN	37.7	25.3	22.8	26.2	30.5
LN thuần từ HĐKD	33.0	35.2	26.4	41.4	28.9
Lợi nhuận khác	0.06	0.01	-0.03	-0.26	-0.09
LN trước thuế	33.1	35.2	26.4	41.2	28.8
Lợi nhuận sau thuế	28.1	31.8	25.2	37.4	26.2
LNST của CĐ cty mẹ	21.0	28.2	20.2	33.3	24.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	196	47.4	98.0	23.7	51.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-159	-3.76	-11.6	-3.26	-59.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.9	-18.3	-106	4.20	0
Tiền đầu kỳ	41.7	23.1	48.4	28.5	53.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.7**	**25.3**	**-19.9**	**24.7**	**-8.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.0	48.4	28.5	53.2	45.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic